ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2861 /QĐ-UBND	*Trà Vinh, ngày 09 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2325/QĐ-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2022, Nghị quyết số 39/NQ-HĐND về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách năm 2022, Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về phân bổ vốn đầu tư công năm 2022 ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh khóa X - Kỳ họp thứ 3;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính và Cục trưởng Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022:

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh *(theo biểu đính kèm);*

2. Các Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Cty TNHH MTV) do tỉnh quản lý *(theo biểu đính kèm);*

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố *(theo biểu đính kèm).*

Điều 2. Chỉ đạo, điều hành, tổ chức thực hiện kế hoạch:

1. Căn cứ các chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022 theo Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh giao, Thủ trưởng các cơ quan chuyên

môn thuộc UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch được giao; theo dõi, kiểm tra và báo cáo định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng và cả năm về tình hình thực hiện nhiệm vụ theo quy định và Quy chế làm việc của UBND tỉnh; chủ động giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc, khó khăn của các đơn vị trực thuộc và cơ sở; trong quá trình tổ chức thực hiện nếu vượt thẩm quyền, các ngành, đơn vị và địa phương trao đổi với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh đề xuất giải pháp, kiến nghị Chủ tịch UBND tỉnh xử lý.

2. Giao Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện hoặc phối hợp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ: hướng dẫn, kiểm tra, định kỳ tổng hợp, báo cáo, chủ động xử lý các vướng mắc của đơn vị và cơ sở, kịp thời đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xử lý các khó khăn vướng mắc vượt thẩm quyền của sở, ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 3. Giao Thủ trưởng các sở, ngành, lãnh đạo doanh nghiệp, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm trực tiếp theo dõi chặt chẽ các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội được giao liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý, định kỳ hàng quý rà soát kết quả thực hiện báo cáo gửi Sở kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, các cơ quan, đơn vị khác thuộc tỉnh, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KH&ĐT, Bộ Tài chính;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Thành viên UBND tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc NN Trà Vinh;
- Như điều 4;
- LĐVP UBND tỉnh, các phòng NC;
- Lưu VT, THNV.352bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Văn Hẳn

Phụ lục I

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch vốn trung hạn đã bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch đầu tư công năm 2022	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	**15.920.300**	**3.179.198**	**3.319.242**	
I	**VỐN NGÂN SÁCH TỈNH**	**10.160.900**	**2.145.541**	**2.168.041**	Chi tiết Phụ lục II
1	Vốn đầu tư nguồn cân đối ngân sách địa phương (NSĐP)	3.660.900	626.541	626.541	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất (SDĐ)	1.000.000	200.000	180.000	
3	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (XSKT)	5.500.000	1.319.000	1.350.000	
4	Nguồn bội chi ngân sách địa phương (vốn nước ngoài tỉnh vay lại của Chính phủ)			11.500	
II	**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**5.759.400**	**1.033.657**	**1.151.201**	
1	Vốn trong nước	5.602.500	966.350	1.073.901	Chi tiết Phụ lục III
2	Vốn nước ngoài (vốn ODA)	156.900	67.307	77.300	Chi tiết Phụ lục IV

Phụ lục II

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(VỐN NGÂN SÁCH TỈNH)

(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**8.740.577**	**5.847.101**	**7.421.482**	**2.301.527**	**2.168.041**			-
Mục I	**NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**									**3.215.879**	**1.968.217**	**2.488.080**	**726.255**	**626.541**			-
A	**TỈNH QUẢN LÝ**									**3.215.879**	**1.968.217**	**1.517.900**	**530.755**	**532.541**			
I	**CÁC CÔNG TRÌNH CÓ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN HOÀN THÀNH DỰ ÁN**											**50.000**	**10.000**	**5.284**			Chi tiết theo Phụ lục 01.a
II	**CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ**									**160.000**	**160.000**	**140.000**	-	**1.000**			
	Nâng cấp, cải tạo mở rộng các Trường THPT, DTNT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925055		cấp III	2022-2025	2435/QĐ-UBND 27/10/2021	160.000	160.000	140.000	-	1.000			
II	**THỰC HIỆN DỰ ÁN**									**3.055.879**	**1.808.217**	**1.327.900**	**520.755**	**526.257**			
1	**Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội**									**168.305**	**168.305**	**154.900**	**73.000**	**45.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***168.305***	***168.305***	***154.900***	***73.000***	***45.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Dự án đầu tư Mua sắm phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ cho Công an tỉnh Trà Vinh	Địa bàn tỉnh TV	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		10 xe	2021-2023	3707/QĐ-UBND 19/11/2020	48.405	48.405	46.000	17.000	29.000			
2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Công an thành phố Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		Cấp III	2021-2023	386/QĐ-SKHĐT 24/11/2020	9.900	9.900	8.000	5.000	3.000			
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở làm việc cho Công an 95 xã, thị trấn thuộc tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		cấp III	2021-2023	3773/QĐ-UBND 26/11/2020	20.000	20.000	18.000	8.000	5.000			
4	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Trà Vinh	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686		cấp III	2021-2024	3795/QĐ-UBND 30/11/2020	90.000	90.000	82.900	43.000	8.000			
2	**Văn hóa, thông tin**									**50.555**	**50.555**	**43.000**	**8.175**	**17.000**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***24.000***	***24.000***	***19.000***	***8.175***	***11.000***			
1	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Nguyễn Thị Út (Út Tịch); hạng mục Điêu khắc biểu tượng "Người mẹ cầm súng"	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7872405		cấp III	2021-2023	399/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	6.500	6.500	5.500	3.000	2.500			
2	Trung tâm Sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7855634		cấp III	2021-2023	3729/QĐ-UBND 20/11/2020	17.500	17.500	13.500	5.175	8.500			
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***26.555***	***26.555***	***24.000***	**-**	***6.000***			
	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Bodhisălarăja (Kom Pong), phường 1, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7872403		Tu bổ, tôn tạo	2021-2023	4070/QĐ-UBND 29/12/2020	26.555	26.555	24.000	-	6.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	**Phát thanh, truyền hình, thông tấn**									**45.000**	**45.000**	**40.000**	**10.000**	**23.157**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***45.000***	***45.000***	***40.000***	***10.000***	***23.157***			
	Nâng cấp, bổ sung trang thiết bị, phương tiện cho Đài Phát thanh và Truyền hình và Truyền thanh cơ sở	Đài PT&TH và Trạm Truyền thanh cấp huyện	KBNN Trà Vinh	Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh	7872355		TTB	2021-2023	3796/QĐ-UBND 30/11/2020	45.000	45.000	40.000	10.000	23.157			
4	**Thể dục, thể thao**									**10.000**	**10.000**	**8.500**	**5.000**	**3.500**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***10.000***	***10.000***	***8.500***	***5.000***	***3.500***			
	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao Hồ bơi, khu khán đài, khu nhà hành chính và vận động viên	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7860465		cấp III	2021-2023	393/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	10.000	10.000	8.500	5.000	3.500			
5	**Bảo vệ môi trường**									**64.644**	**11.982**	**3.000**	**10.200**	**1.500**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***64.644***	***11.982***	***3.000***	***10.200***	***1.500***			
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Tài nguyên và Môi trường	7662389		Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.644	11.982	3.000	10.200	1.500			Đối ứng vốn ODA
6	**Các hoạt động kinh tế**									**2.356.381**	**1.161.381**	**775.500**	**364.194**	**293.100**			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6.1	**Giao thông**									**2.176.987**	**981.987**	**625.000**	**325.129**	**230.600**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***2.176.987***	***981.987***	***625.000***	***325.129***	***230.600***			
1	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7880811		Cấp III	2021-2024	3558/QĐ-UBND 28/10/2020	1.498.000	318.000	170.000	-	80.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 10, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861658		Cấp IV ĐB	2021-2023	3794/QĐ-UBND 30/11/2020; 2715/QĐ-UBND 22/11/2021	70.000	70.000	70.000	9.100	30.000			
3	Cầu, đường giao thông ấp số 2, xã Mỹ Cẩm, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7791570		GTNT	2019-2021	2256/QĐ-UBND 30/10/2019	43.135	43.135	20.000	26.000	11.000			
4	Cầu bắt qua sông ấp 5 - 5A, xã An Trường, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7873031		cầu BTCT	2021-2023	3805/QĐ-UBND 30/11/2020	12.000	12.000	10.500	7.000	3.500			
5	Đường giao thông liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867585		Đường GTNT	2021-2023	400/QĐ-SKHĐT 30/11/2020	8.000	8.000	7.000	4.000	3.000			
6	Đường giao thông liên xã Nhị Trường - Trường Thọ, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7865694		Đường GTNT	2021-2023	3814/QĐ-UBND 30/11/2020	22.000	22.000	19.000	11.065	7.000			
7	Đường kết nối Cụm công nghiệp Tân Ngại, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868775		cấp IV đồng bằng	2021-2023	3827/QĐ-UBND 01/12/2020	20.000	20.000	17.000	7.000	7.000			
8	Đường tránh cống Đa Lộc, thị trấn Châu Thành (đoạn từ QL 54 đến giáp đường 30/4)	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7797093		Cấp VI	2020-2022	2260/QĐ-UBND 30/10/2019	63.000	48.000	20.000	38.000	10.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
9	Đường nội bộ trung tâm huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7796811		Đường nội ô	2019-2023	2311/QĐ-UBND 31/10/2019	113.000	113.000	50.000	59.314	15.000			
10	Xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông đáp ứng tiêu chí đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7865797		Đường đô thị	2021-2023	3835/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	44.000	20.000	10.000			
11	Đường số 5, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861651		cấp IV đồng bằng	2021-2024	3818/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	100.000	85.000	34.000	15.000			
12	Nâng cấp các tuyến đường và hệ thống thoát nước trên địa bàn thị trấn Định An	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7864832		Hạ tầng đô thị	2021-2023	3840/QĐ-UBND 01/12/2020	30.000	30.000	26.000	8.250	8.000			
13	Đường nhựa từ 19-5 đến Quốc Lộ 53, thị xã Duyên Hải	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7861796		Đường đô thị	2021-2023	3849/QĐ-UBND 01/12/2020	14.252	14.252	12.500	11.400	1.100			
14	Nâng cấp, mở rộng đường và HTTN đường Vũ Đình Liệu (đoạn Vòng Xoay đường 30/4 đến ngã ba đường Bạch Đằng - Vũ Đình Liệu)	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7796547		cấp IV	2020-2022	2258/QĐ-UBND 30/10/2019; 3878/QĐ-UBND 08/12/2020	51.600	51.600	30.000	36.000	13.000			
15	Nâng cấp, mở rộng đường Bùi Hữu Nghĩa, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7797081		Cấp III	2019-2021	2261/QĐ-UBND 30/10/2019	60.000	60.000	25.000	46.000	10.000			
16	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7864828		Đường đô thị	2021-2023	3843/QĐ-UBND 01/12/2020	22.000	22.000	19.000	8.000	7.000			
6.2	**Du lịch**									**8.876**	**8.876**	**8.000**	**4.000**	**4.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***8.876***	***8.876***	***8.000***	***4.000***	***4.000***			
	Hạ tầng Làng Văn hóa Du lịch Khmer tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7872406		Hạ tầng	2021-2023	395/QĐ-SKHĐT 27/11/2020	8.876	8.876	8.000	4.000	4.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6.3	**Công nghệ thông tin**									**111.500**	**111.500**	**99.500**	**26.849**	**30.500**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***111.500***	***111.500***	***99.500***	***26.849***	***30.500***			
1	Xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung cấp tỉnh	Trung tâm CNTT& TT	KBNN Trà Vinh	Sở Thông tin và Truyền thông	7873026		Phần cứng, phần mềm	2021-2023	3799/QĐ-UBND 30/11/2020	23.000	23.000	19.500	8.000	11.500			
2	Xây dựng trung tâm điều hành an ninh mạng (SOC)	Sở TTT& TT	KBNN Trà Vinh	Sở Thông tin và Truyền thông	7873045		Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3800/QĐ-UBND 30/11/2020	44.000	44.000	40.000	10.000	10.000			
3	Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu triển khai chính quyền điện tử tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	Sở TTT& TT	KBNN Trà Vinh	Sở Thông tin và Truyền thông	7873027		Phần cứng-Phần mềm	2021-2023	3801/QĐ-UBND 30/11/2020	44.500	44.500	40.000	8.849	9.000			
6.4	**Thực hiện quy hoạch**									**59.018**	**59.018**	**43.000**	**8.216**	**28.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***59.018***	***59.018***	***43.000***	***8.216***	***28.000***			
	Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7781752			2019-2022	2624/UBND-THNV 15/7/2019	59.018	59.018	43.000	8.216	28.000			
7	**Hoạt động các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội**									**346.494**	**346.494**	**291.000**	**50.186**	**140.000**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***191.184***	***191.184***	***152.000***	***50.186***	***102.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Khối nhà làm việc Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Văn phòng Tỉnh ủy	7796417		cấp III	2019-2022	2264/QĐ-UBND 30/10/2019; 2349/QĐ-UBND 19/10/2021	122.684	122.684	92.000	28.000	82.000			
2	San lấp mặt bằng khu trung tâm huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872669		hạ tầng kỹ thuật	2021-2023	3831/QĐ-UBND 01/12/2020	45.000	45.000	40.000	12.000	10.000			
3	Xây dựng mới Nhà lưu trữ hồ sơ địa chính và làm việc cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thị xã và thành phố Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7860837		cấp III	2021-2022	3790/QĐ-UBND 30/11/2020	23.500	23.500	20.000	10.186	10.000			
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***155.310***	***155.310***	***139.000***	-	***38.000***			
1	Xây dựng Nhà làm việc của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7916776		cấp III	2021-2024	1868/QĐ-UBND 08/9/2021	71.410	71.410	64.000	-	15.000			
2	Kho lưu trữ Tỉnh ủy Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925054		cấp III	2022-2024	283/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	7.900	7.900	7.000		4.000			
3	Hội trường và Phòng họp trực tuyến UBND tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7922587		cấp III	2022-2025	2672/QĐ-UBND 18/11/2021	67.000	67.000	60.000	-	15.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Nâng cấp, cải tạo Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7922594		cấp III	2021-2023	284/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	9.000	9.000	8.000	-	4.000			
8	**Xã hội**									**14.500**	**14.500**	**12.000**	**-**	**3.000**			
	Dự án khởi công mới năm 2022									***14.500***	***14.500***	***12.000***	**-**	***3.000***			
	Đầu tư, nâng cấp Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7926271		Cấp III	2022-2024	2669/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500	12.000		3.000			
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**									**-**	**-**	**970.180**	**195.500**	**94.000**			
I	**Hỗ trợ có mục tiêu theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 29/6/2021 của HĐND tỉnh**									**-**	**-**	**732.180**	**125.500**	**63.000**			
1	Huyện Càng Long											79.182	14.000	7.000			
2	Huyện Cầu Kè											76.965	10.500	7.000			
3	Huyện Tiểu Cần											76.270	15.000	7.000			
4	Huyện Trà Cú											93.594	17.500	7.000			
5	Huyện Châu Thành											89.911	17.500	7.000			
6	Huyện Duyên Hải											70.501	10.000	7.000			
7	Huyện Cầu Ngang											86.980	13.000	7.000			
8	Thị xã Duyên Hải											57.122	10.000	7.000			
9	Thành phố Trà Vinh											101.655	18.000	7.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	**Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện đầu tư các Cụm quản lý hành chính cấp xã**									-	-	**238.000**	**70.000**	**31.000**			
1	Huyện Càng Long											35.000	10.000	4.000			
2	Huyện Cầu Kè											42.000	10.000	4.000			
3	Huyện Tiểu Cần											35.000	10.000	4.000			
4	Huyện Trà Cú											14.000	5.000	3.000			
5	Huyện Châu Thành											42.000	10.000	4.000			
6	Huyện Duyên Hải											28.000	10.000	4.000			
7	Huyện Cầu Ngang											28.000	10.000	4.000			
8	Thị xã Duyên Hải											14.000	5.000	4.000			
Mục II	**NGUỒN VỐN SỬ DỤNG ĐẤT**									**191.228**	**191.228**	**747.760**	**216.500**	**180.000**			-
I	**TỈNH QUẢN LÝ**									**191.228**	**191.228**	**347.760**	**99.000**	**48.200**			
1	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)**									**191.228**	**191.228**	**107.760**	**66.000**	**28.920**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***191.228***	***191.228***	***107.760***	***66.000***	***28.920***			
1	Nâng cấp đường huyện 32, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7763875		cấp IV	2019-2022	1514/QĐ-UBND 12/8/2019	57.000	57.000	20.000	45.500	5.000			
2	Nâng cấp, mở rộng đường dẫn vào khu bến tổng hợp Định An, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7857260		Cấp III ĐB	2021-2024	3797/QĐ-UBND 30/11/2020	84.500	84.500	45.000	12.500	15.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
3	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện 33, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861657		Cấp IV ĐB	2021-2023	3772/QĐ-UBND 26/11/2020	49.728	49.728	42.760	8.000	8.920			
2	**Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)**											**180.000**	**24.750**	**14.460**			
3	**Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)**											**60.000**	**8.250**	**4.820**			
II	**VỐN GIAO CẤP HUYỆN THU ĐỂ CHI THEO QUY ĐỊNH**									-	-	**400.000**	**117.500**	**131.800**			-
1)	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bao gồm công trình xã hội hóa (60%)**											**240.000**	**70.500**	**79.080**			
1	Huyện Càng Long												3.600	4.200			
2	Huyện Cầu Kè												1.500	2.400			
3	Huyện Cầu Ngang												1.800	3.300			
4	Huyện Châu Thành												9.000	12.000			
5	Huyện Duyên Hải												1.200	780			
6	Huyện Tiểu Cần												3.000	2.400			
7	Huyện Trà Cú												2.400	2.400			
8	Thị xã Duyên Hải												3.000	6.600			
9	Thành phố Trà Vinh												45.000	45.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2)	**Trích lập Quỹ phát triển đất (30%)**											**120.000**	**35.250**	**39.540**			
1	Huyện Càng Long												1.800	2.100			
2	Huyện Cầu Kè												750	1.200			
3	Huyện Cầu Ngang												900	1.650			
4	Huyện Châu Thành												4.500	6.000			
5	Huyện Duyên Hải												600	390			
6	Huyện Tiểu Cần												1.500	1.200			
7	Huyện Trà Cú												1.200	1.200			
8	Thị xã Duyên Hải												1.500	3.300			
9	Thành phố Trà Vinh												22.500	22.500			
3)	**Chi lập hồ sơ bản đồ địa chính (10%) (chi sự nghiệp kinh tế)**											**40.000**	**11.750**	**13.180**			
1	Huyện Càng Long												600	700			
2	Huyện Cầu Kè												250	400			
3	Huyện Cầu Ngang												300	550			
4	Huyện Châu Thành												1.500	2.000			
5	Huyện Duyên Hải												200	130			
6	Huyện Tiểu Cần												500	400			
7	Huyện Trà Cú												400	400			
8	Thị xã Duyên Hải												500	1.100			
9	Thành phố Trà Vinh												7.500	7.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Mục III	**NGUỒN VỐN XỔ SỐ KIẾN THIẾT**									**5.153.813**	**3.651.808**	**4.185.642**	**1.347.672**	**1.350.000**			-
A	**TỈNH QUẢN LÝ**									**5.153.813**	**3.651.808**	**3.055.642**	**920.672**	**1.060.000**			
I	**Y tế**									**2.397.062**	**905.915**	**707.000**	**257.450**	**301.000**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***2.082.162***	***591.015***	***413.000***	***257.450***	***142.000***			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	thành phố Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7638789		700 giường	2017 2021	1781/QĐ-UBND 26/9/2017	1.600.000	200.000	195.000	84.250	80.000			Nhu cầu thực tế hoàn thành dự án
2	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866	15.000	8.000	5.000			Đối ứng vốn ODA theo tiến độ
3	Xây dựng và triển khai Hệ thống bệnh án điện tử, thông tin cận lâm sàng PACS, LIS trong các cơ sở khám, chữa bệnh.	Toàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7872867		Đầu tư mới và nâng cấp	2021-2023	3802/QĐ-UBND 30/11/2020	44.099	44.099	39.000	15.000	5.000			
4	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7721422		Nâng cấp, mở rộng	2019 - 2023	2168/QĐ-UBND 31/10/2018	230.000	230.000	134.000	88.200	35.000			
5	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7716764		50 giường	2019-2022	2175/QĐ-UBND 31/10/2018	93.050	93.050	30.000	62.000	17.000			Nhu cầu thực tế hoàn thành dự án
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***314.900***	***314.900***	***294.000***	-	***159.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925573		TTB	2021-2024	2678/QĐ-UBND 18/11/2021	219.000	219.000	200.000	-	100.000			
2	Hệ thống thông tin Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh đạt chuẩn bệnh viện thông minh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925574		TTB và phần mềm	2021-2023	2679/QĐ-UBND 18/11/2021	26.000	26.000	24.000	-	15.000			
3	Đầu tư bổ sung Hệ thống thông tin và thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7915194		Hệ thống CNTT và TTB	2021-2023	2680/QĐ-UBND 18/11/2021	36.400	36.400	33.000	-	30.000			
4	Đầu tư, cải tạo các Trạm Y tế xã còn lại trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7931721		công trình cấp III	2022-2024	2673/QĐ-UBND 18/11/2021	11.500	11.500	17.500	-	5.000			
5	Xây dựng khu, buồng riêng để khám, điều trị bệnh cho can phạm nhân tại Bệnh viện đa khoa tỉnh (700 giường bệnh) và 08 cơ sở y tế tuyến huyện của tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Công an tỉnh	7004692		cấp III	2022-2024	282/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	10.000	10.000	9.000	-	4.000			
6	Đầu tư, nâng cấp các Bệnh xá quân y kết hợp lĩnh vực Biên phòng tỉnh Trà Vinh	Trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	7004686		công trình cấp III	2022-2024	2667/QĐ-UBND 18/11/2021	12.000	12.000	10.500	-	5.000			
II	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									**1.483.531**	**1.473.731**	**1.262.700**	**435.830**	**384.980**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***1.430.981***	***1.421.181***	***1.217.800***	***435.830***	***359.480***			
1	Nâng cấp, mở rộng Trường Thực hành Sư phạm thuộc Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Trường Đại học Trà Vinh	7791367		Cấp III	2020-2022	2296/QĐ-UBND 31/10/2019	28.167	28.167	16.000	23.800	3.200			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Trường Trung học cơ sở Hiệp Mỹ Tây, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7793645		Cấp III	2020-2022	2273/QĐ-UBND 30/10/2019	41.000	41.000	28.000	23.920	13.580			
3	Trung tâm Dịch vụ - Đào tạo và Hợp tác doanh nghiệp thuộc Trường Cao đẳng nghề Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7871466		cấp III	2021-2024	4168/QĐ-UBND 31/12/2020	50.000	50.000	45.000	22.000	6.500			
4	Xây dựng mới Trường THCS Lý Tự Trọng	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND TPTV	7864831		cấp III	2021-2024	414/QĐ-UBND 26/02/2021	300.000	300.000	270.000	21.860	63.500			
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh																
5	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7797297		cấp III	2020-2022	2277/QĐ-UBND 30/10/2019	21.759	21.759	13.000	14.900	5.000			
	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh																
6	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7793617		cấp III	2020-2022	2304/QĐ-UBND 31/10/2019	29.383	29.383	13.000	22.300	5.000			
7	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7797094		cấp III	2020-2022	2305/QĐ-UBND 31/10/2019	40.977	40.977	26.000	22.000	16.000			
8	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7796419		cấp III	2020-2022	2309/QĐ-UBND 31/10/2019	20.000	20.000	10.000	13.900	500			Nhu cầu thực tế hoàn thành dự án

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2021 - 2025)																
9	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7873029		cấp III	2021-2024	3806/QĐ-UBND 30/11/2020	53.500	53.500	48.000	19.000	15.000			
10	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện cầu Kè	7867215		cấp III	2021-2023	3810/QĐ-UBND 30/11/2020	28.050	28.050	25.500	10.300	10.000			
11	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7861647		cấp III	2021-2023	3825/QĐ-UBND 01/12/2020	42.000	42.000	37.500	16.400	12.000			
12	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868772		cấp III	2021-2024	3828/QĐ-UBND 01/12/2020	55.535	55.535	49.500	15.000	15.000			
13	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872670		cấp III	2021-2023	3832/QĐ-UBND 01/12/2020	23.000	23.000	20.000	8.000	12.000			
14	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861654		cấp III	2021-2023	3781/QĐ-UBND 27/11/2020	35.453	35.453	31.600	14.000	13.000			
15	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7861795		cấp III	2021-2023	3841/QĐ-UBND 01/12/2020	44.500	44.500	40.000	16.750	12.000			
16	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2021-2025)	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7864813		cấp III	2021-2023	3844/QĐ-UBND 01/12/2020	14.807	14.807	13.000	7.500	5.500			
17	Nâng cấp, mở rộng các Trường mầm non trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7859992		cấp III	2021-2023	3850/QĐ-UBND 01/12/2020	14.650	14.650	13.000	7.500	5.500			
												-					

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2021 - 2025)																
18	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Càng Long (giai đoạn 2021-2025)	huyện Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7872868		cấp III	2021-2025	3807/QĐ-UBND 30/11/2020	77.000	77.000	69.000	20.000	18.000			
19	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Kè (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện cầu Kè	7867583		cấp III	2021-2023	3811/QĐ-UBND 30/11/2020	36.400	36.400	32.000	13.600	10.000			
20	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Cầu Ngang (giai đoạn 2021-2025)	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7861424		cấp III	2021-2024	3826/QĐ-UBND 01/12/2020	50.000	50.000	45.000	15.500	15.000			
21	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Châu Thành (giai đoạn 2021-2025)	huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868771		cấp III	2021-2024	310/QĐ-UBND 17/02/2021	132.000	132.000	115.000	22.000	26.000			
22	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872362		cấp III	2021-2024	3833/QĐ-UBND 01/12/2020	85.000	85.000	76.500	20.000	20.000			
23	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Tiểu Cần (giai đoạn 2021-2025)	huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861653		cấp III	2021-2023	3837/QĐ-UBND 01/12/2020	41.500	41.500	37.000	15.000	14.500			
24	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Trà Cú (giai đoạn 2021-2025)	huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7861794		cấp III	2021-2024	3842/QĐ-UBND 01/12/2020	90.000	90.000	81.000	25.500	18.000			
25	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố Trà Vinh (giai đoạn 2021-2025)	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7864812		cấp HI	2021-2023	3845/QĐ-UBND 01/12/2020	21.500	21.500	19.000	9.300	9.700			
26	Nâng cấp, mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn thị xã Duyên Hải (giai đoạn 2021-2025)	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7859993		cấp III	2021-2024	3758/QĐ-UBND 24/11/2020	54.800	45.000	44.200	15.800	15.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***52.550***	***52.550***	***44.900***	-	***25.500***			
1	Cải tại, nâng cấp Khối Nhà hành chính 02 tầng; Ký túc xá 02 tầng; Ký túc xá 03 tầng - Trường Chính trị Trà Vinh	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925889		cấp III	2022-2024	285/QĐ-SKHĐT 18/11/2021	6.400	6.400	5.500	-	5.500			
2	Nhà làm việc Khảo thí - Quản lý chất lượng giáo dục thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7925053		cấp III	2022-2024	2674/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.000	-	5.000			
3	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang B	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7888963		cấp III	2021-2023	2675/QĐ-UBND 18/11/2021	10.325	10.325	8.800	-	5.000			
4	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Nhị Trường	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7889160		cấp III	2021-2023	2676/QĐ-UBND 18/11/2021	10.363	10.363	8.800	-	5.000			
5	Nâng cấp, cải tạo mở rộng Trường THPT Cầu Ngang A	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7888962		cấp III	2021-2023	2677/QĐ-UBND 18/11/2021	10.562	10.562	8.800	-	5.000			
III	**Các công trình, dự án đầu tư phòng chống thiên tai, chống biến đổi khí hậu và các nhiệm vụ đầu tư quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP**									**1.273.220**	**1.272.162**	**1.085.942**	**227.392**	**329.020**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***564.320***	***563.262***	***464.442***	***227.392***	***149.160***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nâng cấp hệ thống đê bao chống triều cường khu vực các huyện Châu Thành, Tiểu Cần và thành phố Trà Vinh	Châu Thành, Tiểu Cần và TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7758712		Hạ tầng kỹ thuật	2019-2021	2298/QĐ-UBND 31/10/2019	28.300	28.300	14.000	23.000	4.000			
2	Đường dẫn vào cầu để kết nối vào dự án LRAMP (dự án thành phần bổ sung)	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông Vận tải	7789521		Cấp IV	2020-2021	2257/QĐ-UBND 30/10/2019	32.000	32.000	8.000	25.700	2.300			
3	Đường kết nối cầu Chong Văng - Quốc lộ 54, huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang, Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở GTVT	7857377		Đường GTNT	2021-2023	3727/QĐ-UBND 20/11/2020	24.000	24.000	21.000	12.100	9.000			
4	Nạo vét 10 kênh cấp II và các công trình trên kênh trên địa bàn huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7860151		Hạ tầng thủy lợi	2021-2024	3728/QĐ-UBND 20/11/2020	69.162	69.162	63.000	30.000	20.000			
5	Hệ thống cống điều tiết nước phục vụ vùng sản xuất lúa - tôm Chà Và - Thâu Râu, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7860152		Cống hở, BTCT	2021-2023	3768/QĐ-UBND 26/11/2020	40.000	40.000	37.000	20.000	12.000			
6	Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang (đoạn còn lại)	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7860153		Chiều dài 705 m	2021-2022	3782/QĐ-UBND 27/11/2020	58.000	58.000	53.342	18.342	10.000			
7	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 2)	TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	7871465		Cấp III	2021-2024	396/QĐ-UBND 24/02/2021	110.000	110.000	99.000	2.000	31.160			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
8	Đường kết nối Hương Lộ 37 đến Quốc lộ 60 cũ, xã Nhị Long, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7873030		cấp IV đồng bằng	2021-2023	3808/QĐ-UBND 30/11/2020	20.000	20.000	17.000	12.000	5.000			
9	Đường giao thông liên xã Hòa Tân - An Phú Tân, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867217		Đường GTNT	2021-2023	3812/QĐ-UBND 30/11/2020	13.000	13.000	11.000	7.000	4.000			
10	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7721253		Đường nội ô	2019-2021	2312/QĐ-UBND 31/10/2019	20.858	19.800	9.000	16.800	2.200			
11	Đường giao thông liên xã Mỹ Hòa - Mỹ Long Bắc - thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7865695		Đường GTNT	2021-2023	3815/QĐ-UBND 30/11/2020	32.000	32.000	28.500	12.000	10.000			
12	Đường DM thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868774		Đường đô thị	2021-2023	3829/QĐ-UBND 01/12/2020	20.000	20.000	17.000	10.000	7.000			
13	Xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7872668		Cấp III	2021-2023	3834/QĐ-UBND 01/12/2020	40.000	40.000	36.000	12.000	12.000			
14	Các tuyến đường nội ô thị trấn Cầu Quan, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7861649		Đường đô thị	2021-2023	3836/QĐ-UBND 01/12/2020	37.000	37.000	33.000	16.000	13.000			
15	Xây dựng hệ thống thủy lợi và hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi thủy sản, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7862088		Hạ tầng thủy sản	2021-2023	19/QĐ-UBND 05/01/2021	20.000	20.000	17.600	10.450	7.500			
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***708.900***	***708.900***	***621.500***	-	***179.860***			
1	Đầu tư xây dựng hệ thống đê bao Nam rạch Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7926577		Tổng chiều dài 11.838m	2022-2025	2688/QĐ-UBND 19/11/2021	62.800	62.800	55.000	-	13.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7925336		Tổng chiều dài khoảng 4,5km	2022-2025	2670/QĐ-UBND 18/11/2021	100.000	100.000	90.000	-	15.000			
3	Đường Vành đai 3, thành phố Trà Vinh	TPTV, Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7925337		cấp III	2022-2025	2671/QĐ-UBND 18/11/2021	185.000	185.000	155.000	-	53.860			
4	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang liệt sĩ các huyện Cầu Ngang, Châu Thành	Cầu Ngang và Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7926257		cấp IV	2022-2024	2668/QĐ-UBND 18/11/2021	29.000	29.000	25.000	-	10.000			
5	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Càng Long, huyện Càng Long	Càng Long	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Càng Long	7929046		Tổng chiều dài 11.400m	2022-2025	2681/QĐ-UBND 18/11/2021	150.000	150.000	135.000	-	30.000			
6	Nâng cấp, mở rộng đường vào trung tâm xã Hòa Minh, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7932153		cấp IV	2022-2024	2682/QĐ-UBND 18/11/2021	14.000	14.000	12.000	-	6.000			
7	Đầu tư, mở rộng các tuyến đường liên xã trên địa bàn huyện Duyên Hải	Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Duyên Hải	7932155		cấp IV	2022-2024	2683/QĐ-UBND 18/11/2021	45.500	45.500	40.000	-	13.000			
8	Xây dựng Bãi rác huyện Tiểu Cần	xã Tập Ngãi, huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7926578		Bãi chứa 10.000 tấn và các hạng mục hạ tầng	2021-2023	2684/QĐ-UBND 18/11/2021	14.900	14.900	13.500	-	10.000			
9	Nâng cấp đường và hệ thống thoát nước các tuyến đường nội ô thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7926580		Hạ tầng kỹ thuật	2022-2024	2685/QĐ-UBND 18/11/2021	14.700	14.700	13.000	-	6.000			
10	Đường kết nối từ Đường huyện 18 đến đường nhựa kênh 3/2, huyện Trà Cú	Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7927574		dài 7.000m; đường GTNT	2022-2024	2686/QĐ-UBND 18/11/2021	23.000	23.000	20.000	-	8.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
11	Đường Trần Phú nối dài, thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND TPTV	7924801		Đường đô thị	2022-2024	2687/QĐ-UBND 18/11/2021	70.000	70.000	63.000	-	15.000			
IV	**Dự phòng**													**45.000**			
B	**PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ**									-	-	**1.130.000**	**427.000**	**290.000**			
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**											**550.000**	**200.000**	**142.000**			
1	Huyện Châu Thành													6.000			Hoàn thành tiêu chí huyện NTM
2	Huyện Cầu Ngang													80.000			Đáp ứng tiêu chí huyện NTM năm 2022
3	Huyện Duyên Hải													56.000			Đáp ứng tiêu chí huyện NTM năm 2022 - 2023
II	**Hỗ trợ có mục tiêu cho UBND các huyện đầu tư cơ sở hạ tầng đạt các tiêu chí đô thị**									-	-	**320.000**	**140.000**	**60.000**			
1	Thành phố Trà Vinh											120.000	50.000	20.000			
2	Thị xã Duyên Hải											100.000	40.000	20.000			
3	Huyện Tiểu Cần											100.000	50.000	20.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III	**Hỗ trợ có mục tiêu cho các huyện thực hiện đầu tư các công trình giao thông**									-	-	**260.000**	**87.000**	**88.000**			
1	Huyện Càng Long											25.000	9.000	8.000			
2	Huyện Cầu Kè											25.000	9.000	8.000			
3	Huyện Cầu Ngang											35.000	11.000	13.000			
4	Huyện Châu Thành											35.000	11.000	10.000			
5	Huyện Duyên Hải											35.000	11.000	13.000			
6	Huyện Tiểu Cần											25.000	9.000	8.000			
7	Huyện Trà Cú											35.000	11.000	13.000			
8	Thị xã Duyên Hải											25.000	9.000	8.000			
9	Thành phố Trà Vinh											20.000	7.000	7.000			
Mục IV	**NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI TỈNH VAY LẠI CỦA CHÍNH PHỦ)**									**179.657**	**35.848**	-	**11.100**	**11.500**			-
	TỈNH QUẢN LÝ									**179.657**	**35.848**	-	**11.100**	**11.500**			
I	**Công nghệ thông tin**									**64.644**	**11.982**	-	**3.200**	**1.500**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***64.644***	***11.982***	-	***3.200***	***1.500***			
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Tài nguyên và Môi trường	7662389		Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.644	11.982		3.200	1.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
II	**Y tế, dân số và gia đình**									**115.013**	**23.866**	**-**	**7.900**	**10.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***115.013***	***23.866***	**-**	***7.900***	***10.000***			
	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	23.866		7.900	10.000			

Phụ lục III

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC))

(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**5.849.057**	**5.180.839**	**4.726.000**	**705.550**	**1.073.901**			
A	**ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC**									**4.351.057**	**4.000.839**	**3.546.000**	**605.550**	**853.901**			
I	**Giáo dục, đào tạo và dạy nghề**									**188.898**	**131.000**	**131.000**	**20.000**	**25.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***188.898***	***131.000***	***131.000***	***20.000***	***25.000***			
	Viện Công nghệ sinh học - Trường Đại học Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Trường Đại học Trà Vinh	7861082		Cấp III	2021-2024	3804/QĐ-UBND 30/11/2020	188.898	131.000	131.000	20.000	25.000			
II	**Các hoạt động kinh tế**									**4.162.159**	**3.869.839**	**3.415.000**	**585.550**	**828.901**			
1)	**Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**									**1.196.600**	**1.078.000**	**1.048.500**	**120.850**	**211.901**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***1.196.600***	***1.078.000***	***1.048.500***	***120.850***	***211.901***			
1	Đầu tư xây dựng 15 trạm bơm điện - kênh bê tông phục vụ sản xuất nông nghiệp	Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7865697		cấp III	2021-2024	4071/QĐ-UBND 29/12/2020	215.000	193.500	193.500	50.800	21.500			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Nạo vét 18 tuyến kênh thủy lợi phục vụ sản xuất	Tỉnh Trà Vinh	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7861266		Tổng chiều dài 162,11 km	2021-2024	4072/QĐ-UBND 29/12/2020	387.300	349.000	320.000	18.500	60.000			
3	Đầu tư xây dựng 34 cống nội đồng trên địa bàn tỉnh	Trà Cú, Tiểu Cần, Càng Long	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7861267		34 cống BTCT	2021-2024	4073/QĐ-UBND 29/12/2020	358.300	323.000	323.000	30.000	63.901			
4	Kè chống sạt lở Sông thị trấn Tiểu Cần	thị trấn Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu cần	7861793		công trình cấp IV	2021-2024	3838/QĐ-UBND 01/12/2020	156.000	140.500	140.000	3.200	46.500			
5	Kè phía Đông kênh Chợ Mới, thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú.	thị trấn Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7865912		Cấp IV	2021-2024	4074/QĐ-UBND 29/12/2020	80.000	72.000	72.000	18.350	20.000			
2)	**Giao thông**									**2.267.325**	**2.106.605**	**1.814.500**	**283.800**	**512.000**			
(1)	***Dự án chuyển tiếp sang năm 2022***									***2.067.325***	***1.926.605***	***1.634.500***	***283.800***	***482.000***			
1	Đường tỉnh 915B, giai đoạn 2	Châu Thành, Cầu Ngang, TXDH	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7816171		Cấp IV	2019-2023	2700/QĐ-UBND 10/7/2020	653.405	653.405	378.500	143.500	85.000			
2	Xây dựng Đường huyện 13 kéo dài từ giáp Đường huyện 09, xã Tập Ngãi đến giáp tuyến tránh Quốc lộ 60, xã Phú Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7861659		Cấp V	2021-2024	3762/QĐ-UBND 25/11/2020	101.400	91.500	91.500	20.000	25.000			
3	Đường kết nối Quốc lộ 53 với Đường cây ăn trái	Châu Thành, TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7862591		Cấp III	2021-2024	3771/QĐ-UBND 26/11/2020	262.820	237.000	220.000	28.000	105.000			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Cầu Ba Động kết nối hạ tầng du lịch biển Ba Động, xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	Thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7857376		Cầu BTCT	2021-2024	3798/QĐ-UBND 30/11/2020	135.000	121.500	121.500	1.000	20.000			
5	Đường ven sông Hậu, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Kè	7867216		L=17,54km; 03 cầu BTCT	2021-2024	3813/QĐ-UBND 30/11/2020	150.000	135.000	135.000	20.000	30.000			
6	Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Tiểu Cần	7865796		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3839/QĐ-UBND 01/12/2020	274.700	247.200	247.000	3.300	67.000			
7	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành	Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7868773		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	3830/QĐ-UBND 01/12/2020	100.000	90.000	90.000	1.000	30.000			
8	Đường D10 thành phố Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7870502		Đường đô thị	2021-2024	4075/QĐ-UBND 29/12/2020	120.000	108.000	108.000	37.000	40.000			
9	Tuyến trung tâm chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	UBND thành phố Trà Vinh	7870503		Đường đô thị	2021-2024	4076/QĐ-UBND 29/12/2020	270.000	243.000	243.000	30.000	80.000			
(2)	***Dự án khởi công mới năm 2022***									***200.000***	***180.000***	***180.000***	**-**	**30.000**			
	Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7888548		Hạ tầng kỹ thuật	2021-2024	2855/QĐ-UBND 08/12/2021	200.000	180.000	180.000	-	30.000			
3)	**Khu kinh tế và Khu công nghiệp**									**568.234**	**568.234**	**435.000**	**160.900**	**85.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***568.234***	***568.234***	***435.000***	***160.900***	***85.000***			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương hoặc quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Dự án Tuyến số 05 (đoạn từ tỉnh lộ 914 đến nút N29, đoạn từ nút N29 đến cầu C16 và từ cầu C16 đến kênh đào Trà Vinh) Khu kinh tế Định An (giai đoạn 1)	KKT Định An	KBNN Trà Vinh	Ban Quản lý Khu kinh tế	7611851		Chiều dài 8,6km	2019-2023	1847/QĐ-UBND 17/09/2018	568.234	568.234	435.000	160.900	85.000			
4)	**Du lịch**									**130.000**	**117.000**	**117.000**	**20.000**	**20.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***130.000***	***117.000***	***117.000***	***20.000***	***20.000***			
	Đường hành lang ven biển phát triển du lịch biển Ba Động	thị xã Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND thị xã Duyên Hải	7859991		Đường đô thị	2021-2024	3763/QĐ-UBND 25/11/2020	130.000	117.000	117.000	20.000	20.000			
B	**ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, LIÊN KẾT VÙNG**									**1.498.000**	**1.180.000**	**1.180.000**	**100.000**	**220.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***1.498.000***	***1.180.000***	***1.180.000***	***100.000***	***220.000***			
	Hạ tầng giao thông kết nối Trung tâm thành phố Trà Vinh, huyện Châu Thành, Càng Long với Quốc lộ 60 và Quốc lộ 53 (giai đoạn 2)	Càng Long, Châu Thành và TPTV	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình giao thông	7880811		Cấp III	2021-2024	1177/QĐ-UBND 18/6/2021; 1366/QĐ-UBND 13/7/2021	1.498.000	1.180.000	1.180.000	100.000	220.000			

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI))

(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Lũy kế vốn bố trí đến hết năm 2021	Kế hoạch vốn năm 2022			Ghi chú
									Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Tổng số	Trong đó		
										Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn ODA				Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ									**260.307**	**210.859**	**156.900**	**77.307**	**77.300**			
I	**Công nghệ thông tin**									**64.644**	**52.662**	**35.300**	**30.000**	**15.300**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***64.644***	***52.662***	***35.300***	***30.000***	***15.300***			
	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	Toàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Tài nguyên và Môi trường	7662389		Xây dựng hệ thống thông tin đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 186/QĐ-UBND, 29/6/2017	64.644	52.662	35.300	30.000	15.300			
II	**Y tế, dân số và gia đình**									**195.663**	**158.197**	**121.600**	**47.307**	**62.000**			
	Dự án chuyển tiếp sang năm 2022									***195.663***	***158.197***	***121.600***	***47.307***	***62.000***			
1	"Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở" Dự án thành phần tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7751686		cấp III	2019-2024	501/QĐ-UBND 27/3/2019	115.013	91.147	54.600	27.307	15.000			
2	Cung cấp trang thiết bị y tế Bệnh viện đa khoa khu vực Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở Y tế	7631750		TTB	2015-2022	1578/QĐ-UBND 20/8/2010; 2372/QĐ-UBND 21/12/2015	80.650	67.050	67.000	20.000	47.000			

Phụ lục 01.a

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 *(đồng)*	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				
										Tổng số: *(Triệu đồng)*	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ									**312.413**	**312.413**	**253.284**	**5.283.066.490**	
	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									**312.413**	**312.413**	**253.284**	**5.283.066.490**	
	Vốn phân bổ cho các công trình đã được phê duyệt quyết toán									**312.413**	**312.413**	**253.284**	**5.283.066.490**	
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vĩnh - Long Hữu, huyện Duyên Hải	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7386679	283	Công trình nông nghiệp	2013-2019	1992/QĐ-UBND 31/10/2012; 663/QĐ-UBND 12/4/2013; 1502/QĐ-UBND 11/9/2014; 1774/QĐ-UBND 28/10/2015	133.395	133.395	98.692	2.671.689.620	
2	Trường Trung học phổ thông huyện Duyên Hải	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	7709772	074	Công trình dân dụng	2019-2021	2145/QĐ-UBND 31/10/2018; 1620/QĐ-UBND 26/8/2019	22.000	22.000	15.700	328.198.000	
3	Đường giao thông phục vụ vùng nuôi tôm công nghiệp xã Đôn Xuân, huyện Duyên Hải	huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7722059	292	Công trình giao thông	2018-2020	2143/QĐ-UBND 31/10/2018; 413/QĐ-UBND 13/3/2019	41.736	41.736	34.693	313.960.134	

TT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Vốn đã thanh toán *(triệu đồng)*	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 *(đồng)*	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				
										Tổng số: *(Triệu đồng)*	Trong đó: NSNN			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Nâng cấp, mở rộng Hương lộ 7 đoạn Km12+900 - Km19+300, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	huyện Càng Long	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông vận tải	7722057	292	Công trình giao thông	2018-2020	1998/QĐ-UBND 10/10/2018; 620/QĐ-UBND 11/4/2019	40.000	40.000	37.358	92.612.593	
5	Trung tâm sinh hoạt thanh thiếu nhi tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Tỉnh đoàn Trà Vinh	7678890	361	Công trình dân dụng	2018-2020	2082/QĐ-UBND 31/10/2017	27.357	27.357	25.000	560.137.000	
6	Nhà làm việc các khoa, nhà hiệu bộ, nhà xe, hàng rào Trường Chính trị tỉnh Trà Vinh	huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	Trường Chính trị Trà Vinh	7606676	085	Công trình dân dụng	2016-2019	2386/QĐ-UBND 31/10/2016	12.925	12.925	10.841	82.398.000	
7	Di dân khẩn cấp vùng sạt lở thị trấn Cầu Ngang và xã Thuận Hòa, huyện Cầu Ngang	huyện Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	BQL DA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	7760045	283	Công trình nông nghiệp	2020	1343/QĐ-UBND 19/7/2019; 304/QĐ-UBND 20/02/2020	35.000	35.000	31.000	1.234.071.143	